



# **Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam**

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc và  
Các báo cáo tài chính hợp nhất niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2011

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
THÔNG TIN CHUNG	1 - 2
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	3
CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Báo cáo về kết quả công tác soát xét các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
Báo cáo lợi nhuận chưa phân phối hợp nhất giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 59

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

## THÔNG TIN CHUNG

### NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập vào ngày 24 tháng 5 năm 1989 theo Quyết định số 140/CT của Chủ tịch Hội Đồng Bộ Trưởng với tên gọi ban đầu là Ngân hàng Xuất Nhập Khẩu Việt Nam. Ngân hàng đã chính thức đi vào hoạt động ngày 17 tháng 1 năm 1990. Ngày 6 tháng 4 năm 1992, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã cấp giấy phép số 11/NH-GP cho phép Ngân hàng hoạt động trong thời hạn 50 năm.

Ngân hàng được phép tiến hành đầy đủ các hoạt động ngân hàng, bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của các tổ chức và cá nhân khác nhau; hoạt động cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn các tổ chức và cá nhân khác nhau dựa vào tính chất và năng lực nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 7 Lê Thị Hồng Gấm, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2011, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một (1) Sở giao dịch, bốn mươi (40) chi nhánh tại các tỉnh và thành phố trên cả nước và một (1) văn phòng đại diện đặt tại Hà Nội.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<b>Họ và tên</b>	<b>Chức vụ</b>	<b>Ngày bổ nhiệm/từ nhiệm</b>
Ông Lê Hùng Dũng	Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 4 năm 2010
Ông Phạm Hữu Phú	Phó Chủ tịch thường trực	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 4 năm 2010
Ông Phạm Trung Cang	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 4 năm 2010
Ông Naoki Nishizawa	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 1 năm 2011
Bà Lê Thị Hoa	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 4 năm 2010
Ông Hoàng Tuấn Khải	Thành viên	Từ nhiệm vào ngày 19 tháng 1 năm 2011
Ông Nguyễn Quang Thông	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 4 năm 2010
Ông Trương Văn Phước	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 4 năm 2010
Ông Philip Simon Rupert Skevington	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 4 năm 2010
Ông Nguyễn Ngọc Ban	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 23 tháng 4 năm 2011
Ông Hà Thanh Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 23 tháng 4 năm 2011

### BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<b>Họ và tên</b>	<b>Chức vụ</b>	<b>Ngày bổ nhiệm</b>
Ông Đặng Hữu Tiến	Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 4 năm 2010
Ông Nguyễn Hồng Long	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 4 năm 2010
Bà Nguyễn Thị Phụng	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 7 năm 2010

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

## THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Trương Văn Phước	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 1 tháng 4 năm 2008
Ông Trần Tân Lộc	Phó Tổng Giám đốc thường trực	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 3 năm 2007
Ông Tô Nghị	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 6 tháng 5 năm 1998
Ông Đào Hồng Châu	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 4 năm 2004
Ông Nguyễn Quốc Hương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 10 tháng 2 năm 2006
Bà Đinh Thị Thu Thảo	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 19 tháng 12 năm 2007
Ông Kenji Kuroki	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 18 tháng 7 năm 2008
Ông Nguyễn Thanh Nhụng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 22 tháng 11 năm 2010
Ông Nguyễn Đức Thanh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 4 tháng 1 năm 2011
Ông Nguyễn Hồ Hoàng Vũ	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 12 năm 2003

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Trương Văn Phước – chức vụ Tổng Giám đốc.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng và công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng và công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc: *[Signature]*



Ông Trương Văn Phước  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 22 tháng 7 năm 2011

Số tham chiếu: 60859558/15002673

## BÁO CÁO VỀ KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam (sau đây được gọi là "Ngân hàng") và công ty con được trình bày từ trang 5 đến trang 59 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2011, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam 910 – Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân viên của Ngân hàng và công ty con và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để cho rằng các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.



Võ Tân Hoàng Văn  
Phó Tổng Giám đốc  
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0264/KTV

Nguyễn Xuân Đại  
Kiểm toán viên  
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0452/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 22 tháng 7 năm 2011

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

## BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN HỢP NHẤT NIÊN ĐỘ ngày 30 tháng 6 năm 2011

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010</i>
		<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
<b>TÀI SẢN</b>			
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	3	4.469.634	6.429.465
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	4	1.685.198	1.540.756
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	5	40.090.026	32.110.540
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		40.089.966	32.110.523
Cho vay các TCTD khác		61	17
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		(1)	-
Chứng khoán kinh doanh		-	-
Chứng khoán kinh doanh		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	6	4.004	16.848
Cho vay khách hàng		68.228.143	61.717.617
Cho vay khách hàng	7	68.961.043	62.345.714
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	8	(732.900)	(628.097)
Chứng khoán đầu tư	9	18.363.735	20.694.745
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	9.1	26.957	44.817
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	9.2	18.340.444	20.662.148
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	11	(3.666)	(12.220)
Góp vốn, đầu tư dài hạn		1.291.866	1.295.493
Vốn góp liên doanh		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết	10.1	109.167	156.373
Đầu tư dài hạn khác	10.2	1.266.341	1.188.864
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	11	(83.642)	(49.744)
Tài sản cố định		1.226.241	1.067.579
Tài sản cố định hữu hình	12.1	683.604	679.142
Nguyên giá tài sản cố định		991.988	924.220
Hao mòn tài sản cố định		(308.384)	(245.078)
Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
Nguyên giá tài sản cố định		-	-
Hao mòn tài sản cố định		-	-
Tài sản cố định vô hình	12.2	542.637	388.437
Nguyên giá tài sản cố định		583.062	424.611
Hao mòn tài sản cố định		(40.425)	(36.174)
Bất động sản đầu tư		-	-
Nguyên giá bất động sản đầu tư		-	-
Hao mòn bất động sản đầu tư		-	-
Tài sản có khác		7.494.293	6.237.839
Các khoản phải thu	13.1	1.062.437	636.399
Các khoản lãi, phí phải thu		2.103.765	1.348.532
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
Tài sản có khác	13.2	4.328.091	4.252.908
Trong đó: Lợi thế thương mại		-	-
Dự phòng rủi ro cho các tài sản nội bảng khác		-	-
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>142.853.140</b>	<b>131.110.882</b>

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

BÀNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN HỢP NHẤT NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 6 năm 2011

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010</i>
		<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>			
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	14	1.059.203	2.105.848
Tiền gửi và vay các TCTD khác		45.396.535	33.369.593
Tiền gửi của các TCTD khác	15.1	41.146.694	31.380.593
Vay các TCTD khác	15.2	4.249.841	1.989.000
Tiền gửi của khách hàng	16	58.368.548	58.150.665
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác		-	-
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro	17	620	1.417
Phát hành giấy tờ có giá	18	15.304.842	20.854.784
Các khoản nợ khác		8.179.011	3.117.835
Các khoản lãi, phí phải trả		1.311.204	986.254
Thuê thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả		-	-
Các khoản phải trả và công nợ khác	19	6.811.571	2.092.882
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	8	56.236	38.699
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>128.308.759</b>	<b>117.600.142</b>
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			
<b>Vốn và các quỹ</b>			
<b>Vốn</b>		<b>12.526.947</b>	<b>12.526.947</b>
Vốn điều lệ	21.1	10.560.069	10.560.069
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định	21.1	15.396	15.396
Thặng dư vốn cổ phần	21.1	1.951.482	1.951.482
Cổ phiếu quỹ		-	-
Cổ phiếu ưu đãi		-	-
Vốn khác		-	-
<b>Các quỹ dự trữ</b>	21.1	<b>684.819</b>	<b>640.923</b>
<b>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</b>	21.1	<b>7.332</b>	-
<b>Chênh lệch đánh giá lại tài sản</b>		-	-
<b>Lợi nhuận chưa phân phối</b>	21.1	<b>1.325.283</b>	<b>342.870</b>
<b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>14.544.381</b>	<b>13.510.740</b>
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>142.853.140</b>	<b>131.110.882</b>

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 6 năm 2011

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
<b>Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn</b>		<b>Triệu đồng</b>	<b>Triệu đồng</b>
Bảo lãnh tài chính		6.785.217	5.019.713
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng		1.617.918	1.404.808
Bảo lãnh khác		4.214.413	2.958.776
<b>Các cam kết đưa ra</b>		<b>952.886</b>	<b>656.129</b>
Cam kết tài trợ cho khách hàng		149.917	142.119
Cam kết khác		149.917	142.119
		<b>35</b>	<b>6.935.134</b>
			<b>5.161.832</b>

Người lập:

Ông Nguyễn Minh Thanh  
Kế toán Tổng hợp

Người kiểm soát:

Ông Nguyễn Hồ Hoàng Vũ  
Kế toán Trưởng



Người phê duyệt:

Ông Trương Văn Phước  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 22 tháng 7 năm 2011

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>
		<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	24	8.308.536	2.781.986
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	25	(6.056.175)	(1.626.488)
<b>Thu nhập lãi thuần</b>		<b>2.252.361</b>	<b>1.155.498</b>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		379.475	150.569
Chi phí hoạt động dịch vụ		(55.706)	(36.104)
<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>26</b>	<b>323.769</b>	<b>114.465</b>
(Lỗ)/lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	27	(29.297)	59.904
<b>Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>		-	(506)
<b>Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	<b>28</b>	<b>(1.304)</b>	<b>(6.595)</b>
Thu nhập khác		3.529	20.559
Chi phí khác		(22)	(16)
<b>Lãi thuần khác</b>	<b>29</b>	<b>3.507</b>	<b>20.543</b>
<b>(Chi phí)/thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>	<b>30</b>	<b>(50.156)</b>	<b>12.957</b>
<b>TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG</b>		<b>2.498.880</b>	<b>1.356.266</b>
Chi phí cho nhân viên		(336.348)	(205.601)
Chi phí khấu hao		(67.705)	(44.212)
Chi phí hoạt động khác		(291.263)	(172.449)
<b>TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>	<b>31</b>	<b>(695.316)</b>	<b>(422.262)</b>
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>1.803.564</b>	<b>934.004</b>
<b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>8</b>	<b>(121.582)</b>	<b>(22.789)</b>
<b>TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ</b>		<b>1.681.982</b>	<b>911.215</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20	(420.463)	(211.718)
Lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	13.244
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>		<b>(420.463)</b>	<b>(198.474)</b>
<b>LỢI NHUẬN THUẦN TRONG KỲ</b>		<b>1.261.519</b>	<b>712.741</b>
<i>Phân bổ cho:</i>			
- Lợi nhuận thuộc về cổ đông của Ngân hàng		1.261.519	712.741
- Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/cổ phiếu)</b>	<b>22</b>	<b>1.195</b>	<b>810</b>

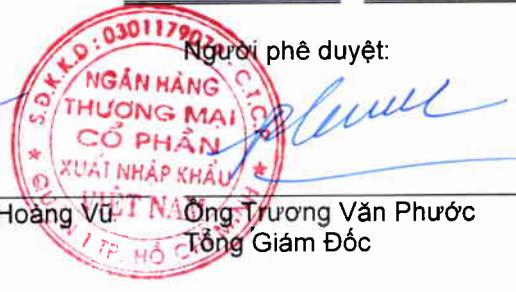
Người lập:

Ông Nguyễn Minh Thanh  
Kế toán Tổng hợp

Người kiểm soát:

Ông Nguyễn Hồ Hoàng Vũ  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Trương Văn Phước  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 22 tháng 7 năm 2011

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

BÁO CÁO LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHÓI HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010</i>
		<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
<b>LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHÓI ĐẦU KỲ</b>		<b>342.870</b>	<b>448.516</b>
Lợi nhuận thuần trong kỳ		1.261.519	1.814.639
<b>LỢI NHUẬN TRƯỚC KHI PHÂN PHÓI</b>		<b>1.604.389</b>	<b>2.263.155</b>
<i>Trừ:</i>			
Trích lập các quỹ dự trữ cho năm trước	21.1	(120.701)	(38.650)
Trích lập các quỹ dự trữ cho năm nay		-	(262.424)
Chia cổ tức cho năm trước	21.1	(158.405)	(352.003)
Chia cổ tức cho năm nay		-	(1.267.208)
<b>LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHÓI CUỐI KỲ</b>		<b>1.325.283</b>	<b>342.870</b>

Người lập:

Ông Nguyễn Minh Thanh  
Kế toán Tổng hợp

Người kiểm soát:

Ông Nguyễn Hồ Hoàng Vũ  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:

Ông Trương Văn Phước  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 22 tháng 7 năm 2011

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

## BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>
		<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
<b>LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		7.508.589	2.597.710
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự đã trả		(5.731.225)	(1.561.222)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		323.769	114.366
Chênh lệch số tiền thực thu/(thực chi) từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		(31.823)	6.527
Thu nhập khác		542	16.726
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	29	2.964	3.513
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý		(755.516)	(432.903)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	20	(382.322)	(194.314)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</b>		<b>934.978</b>	<b>550.403</b>
<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>			
Tăng các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		(1.643.567)	(962.329)
Giảm/(tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán		539.564	(543.086)
Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		12.844	4.122
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(6.614.571)	(4.582.505)
(Tăng)/giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất		-	-
(Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động		(57.475)	143.854
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>			
Giảm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		(1.046.645)	(1.587.507)
Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		12.026.942	2.109.447
Tăng tiền gửi của khách hàng		217.883	8.467.799
Giảm phát hành giấy tờ có giá		(5.549.942)	(1.350.965)
Giảm vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro		(797)	(2.832)
Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	9.790
Tăng/(giảm) khác về công nợ hoạt động		5.988.581	(165.988)
Chi từ các quỹ của Ngân hàng	21.1	(76.805)	(34.560)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>4.730.990</b>	<b>2.055.643</b>

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỀN TIỀN TỆ HỢP NHẤT NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010
		Triệu đồng	Triệu đồng
<b>LƯU CHUYỀN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Mua sắm tài sản cố định		(542.345)	(155.982)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	29	17	304
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		(5)	-
Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	10	(97.528)	(330.186)
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		39.203	-
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		11.796	7.058
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(588.862)</b>	<b>(478.806)</b>
<b>LƯU CHUYỀN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tăng vốn điều lệ		-	-
Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(1.421.598)	-
Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ		-	-
Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(1.421.598)</b>	<b>-</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>2.720.530</b>	<b>1.576.837</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	32	32.171.154	15.043.520
<b>Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá</b>		-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	32	34.891.684	16.620.357

Người lập:

Ông Nguyễn Minh Thanh  
Kế toán Tổng hợp

Người kiểm soát:

Ông Nguyễn Hồ Hoàng Vũ  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Trương Văn Phước  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 22 tháng 7 năm 2011

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

## 1. GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

### **Thành lập và Hoạt động**

Ngân hàng được thành lập vào ngày 24 tháng 5 năm 1989 theo Quyết định số 140/CT của Chủ tịch Hội Đồng Bộ Trưởng với tên gọi ban đầu là Ngân hàng Xuất Nhập Khẩu Việt Nam. Ngân hàng đã chính thức đi vào hoạt động ngày 17 tháng 1 năm 1990. Ngày 6 tháng 4 năm 1992, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") đã cấp giấy phép số 11/NH-GP cho phép Ngân hàng hoạt động trong thời hạn 50 năm.

Ngân hàng được phép tiến hành đầy đủ các hoạt động ngân hàng, bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của các tổ chức và cá nhân khác nhau; hoạt động cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn các tổ chức và cá nhân khác nhau dựa vào tính chất và năng lực nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

### **Vốn Điều lệ**

Vốn điều lệ ban đầu của Ngân hàng là 50.000 triệu đồng và được bổ sung theo từng thời kỳ. Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2011 là 10.560.069 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 10.560.069 triệu đồng).

### **Trụ sở**

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 7 Lê Thị Hồng Gấm, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2011, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một (1) Sở giao dịch, bốn mươi (40) chi nhánh tại các tỉnh và thành phố trên cả nước và một (1) văn phòng đại diện đặt tại Hà Nội.

### **Nhân viên**

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng và công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 là 4.907 người (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 4.472 người).

### **Công ty con và công ty liên kết**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Ngân hàng đã có một (1) công ty con là Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam. Ngày 10 tháng 5 năm 2011, Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh đã chấp nhận việc tăng vốn điều lệ đăng ký cho công ty con của Ngân hàng lên 700.000 triệu đồng theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0310280974. Vốn thực góp của công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 là 350.000 triệu đồng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Ngân hàng đã có hai (2) công ty liên kết sau:

	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu bởi Ngân hàng
Công ty CP Chứng khoán Rồng Việt	4103008092	Hoạt động chứng khoán	10,86%
Công ty CP Bất động sản Exim	4103005723	Hoạt động kinh doanh bất động sản	10,99%

Ngân hàng là cổ đông sáng lập và có ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty trên thông qua việc cử các đại diện tham gia trong Hội đồng Quản trị và có quyền tham gia vào quá trình hoạch định chính sách của các công ty này.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

## 1. GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG (tiếp theo)

### *Hội đồng Quản trị*

Thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<b>Họ và tên</b>	<b>Chức vụ</b>	<b>Ngày bổ nhiệm/từ nhiệm</b>
Ông Lê Hùng Dũng	Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 4 năm 2010
Ông Phạm Hữu Phú	Phó Chủ tịch thường trực	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 4 năm 2010
Ông Phạm Trung Cang	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 4 năm 2010
Ông Naoki Nishizawa	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 1 năm 2011
	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 4 năm 2010
Bà Lê Thị Hoa	Phó Chủ tịch	Từ nhiệm vào ngày 19 tháng 1 năm 2011
Ông Hoàng Tuấn Khải	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 4 năm 2010
Ông Nguyễn Quang Thông	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 4 năm 2010
Ông Trương Văn Phước	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 4 năm 2010
Ông Philip Simon Rupert Skevington	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 4 năm 2010
Ông Nguyễn Ngọc Ban	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 23 tháng 4 năm 2011
Ông Hà Thanh Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 23 tháng 4 năm 2011

### *Ban Kiểm soát*

Thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<b>Họ và tên</b>	<b>Chức vụ</b>	<b>Ngày bổ nhiệm</b>
Ông Đặng Hữu Tiến	Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 4 năm 2010
Ông Nguyễn Hồng Long	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 4 năm 2010
Bà Nguyễn Thị Phụng	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 7 năm 2010

### *Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng*

Thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<b>Họ và tên</b>	<b>Chức vụ</b>	<b>Ngày bổ nhiệm</b>
Ông Trương Văn Phước	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 1 tháng 4 năm 2008
Ông Trần Tân Lộc	Phó Tổng Giám đốc thường trực	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 3 năm 2007
Ông Tô Nghị	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 6 tháng 5 năm 1998
Ông Đào Hồng Châu	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 4 năm 2004
Ông Nguyễn Quốc Hương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 10 tháng 2 năm 2006
Bà Đinh Thị Thu Thảo	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 19 tháng 12 năm 2007
Ông Kenji Kuroki	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 18 tháng 7 năm 2008
Ông Nguyễn Thanh Nhung	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 22 tháng 11 năm 2010
Ông Nguyễn Đức Thanh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 4 tháng 1 năm 2011
Ông Nguyễn Hồ Hoàng Vũ	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 12 năm 2003

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

## 2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 2.1 Tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán các Tổ chức Tín dụng ("TCTD") Việt Nam

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khăng định các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ định kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống kế toán các TCTD Việt Nam.

### 2.2 Cơ sở lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con được trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("Triệu đồng"), được lập theo Hệ thống kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng; và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Ngân hàng được phép lựa chọn trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo dạng đầy đủ như báo cáo tài chính năm qui định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 - Trình bày báo cáo tài chính hoặc các báo cáo tài chính tóm lược qui định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ cho một kỳ kế toán giữa niên độ là kỳ lập báo cáo quý hoặc tháng.

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011, Ngân hàng lựa chọn công bố một bộ đầy đủ các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ giống như các báo cáo tài chính năm.

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, những báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

## 2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.2 Cơ sở lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

#### Các chính sách kế toán đã ban hành và có hiệu lực trong năm 2011

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Thông tư này quy định về việc thuyết minh thêm thông tin và ánh hưởng đến việc trình bày các công cụ tài chính trên các báo cáo tài chính.

Do chưa có hướng dẫn cụ thể của Ngân hàng Nhà nước về việc áp dụng Thông tư số 210/2009/TT-BTC cho các tổ chức tín dụng, Ngân hàng vẫn áp dụng Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN về Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng cho việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

### 2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Ngân hàng cũng lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 để nộp cho các cơ quan chức năng theo yêu cầu của Thông tư số 09/2010/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 15 tháng 1 năm 2010.

### 2.4 Hợp nhất các báo cáo tài chính giữa niên độ

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng và của công ty con cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng và của công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con (trình bày trong *Thuyết minh số 1*) được hợp nhất vào báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng theo phương pháp hợp nhất toàn phần bắt đầu từ ngày Ngân hàng có quyền kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền, trực tiếp hay gián tiếp, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con mới được mua hoặc mới được thanh lý trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất một cách hợp lý tính từ ngày mua hoặc tính đến ngày thanh lý.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Ngân hàng và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, cũng như tách biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Ngân hàng trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

### 2.5 Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

## 2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.6 Dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Luật các tổ chức tín dụng số 47/2011/QH12 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 2 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước về việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN.

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, trong vòng 5 năm kể từ tháng 5 năm 2005, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Điều 3 của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN quy định ít nhất mỗi quý một lần, trong thời hạn 15 ngày làm việc đầu tiên của tháng tiếp theo, tổ chức tín dụng thực hiện phân loại nợ gốc và trích lập dự phòng rủi ro đến thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của quý (tháng) trước. Riêng đối với quý IV, trong thời hạn 15 ngày làm việc đầu tiên của tháng 12, tổ chức tín dụng thực hiện việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro đến thời điểm cuối ngày 30 tháng 11. Áp dụng Điều 3 nói trên, cho mục đích lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, chi phí dự phòng của Quý II được Ngân hàng hạch toán vào các báo cáo tài chính quý tiếp theo.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

## 2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.7 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng và công ty con mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá và Ngân hàng và công ty con không có mục đích kiểm soát đơn vị được đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường (*Thuyết minh số 2.10.1*). Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục “*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh*”.

### 2.8 Chứng khoán đầu tư

#### 2.8.1 Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng và công ty con nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Ngân hàng và công ty con không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cùn nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán ban đầu được ghi nhận theo giá mua và được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán trong các kỳ kế toán tiếp theo. Dự phòng giảm giá chứng khoán được trích lập khi giá trị thị trường thấp hơn giá gốc của các chứng khoán và khi đó số tiền dự phòng là chênh lệch giữa giá trị thị trường và giá gốc (*Thuyết minh số 2.10.1*).

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được hạch toán theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội được xác định tại ngày mua là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi đòn tích trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian ước tính còn lại của chứng khoán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Lãi dự thu được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian nắm giữ còn lại của chứng khoán.

#### 2.8.2 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng và công ty con mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng và công ty con có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

## 2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.8 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

#### 2.8.2 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong các kỳ kế toán tiếp theo, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được tiếp tục hạch toán theo giá gốc. Phần chiết khấu/phụ trội được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại của chứng khoán. Lãi dự thu được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian nắm giữ còn lại của chứng khoán. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi có sự sụt giảm giá trị lâu dài. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

### 2.9 Góp vốn, đầu tư dài hạn

#### 2.9.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận dựa trên phương pháp kế toán vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là một công ty mà Ngân hàng và công ty con có ảnh hưởng đáng kể và không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Ngân hàng và công ty con.

Theo phương pháp này, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và giá trị sổ sách của khoản đầu tư có thể tăng hoặc giảm phản ánh phần chia sẻ của Ngân hàng và công ty con trong tài sản thuần của công ty liên kết. Các khoản lỗ vượt quá giá gốc của một khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Ngân hàng và công ty con có nghĩa vụ với khoản lỗ này. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần chia sẻ của Ngân hàng và công ty con trong kết quả hoạt động của công ty liên kết. Khi có thay đổi được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của công ty liên kết, Ngân hàng và công ty con sẽ ghi nhận phần chia sẻ của khoản thay đổi này trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các khoản lãi/lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa Ngân hàng và công ty con và công ty liên kết được loại trừ theo tỷ lệ góp vốn của Ngân hàng và công ty con vào công ty liên kết đó.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty liên kết sử dụng cho mục đích hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu có cùng kỳ lập báo cáo tài chính và các chính sách kế toán áp dụng thống nhất với các chính sách của Ngân hàng và công ty con đối với các giao dịch hoặc các sự kiện có tính chất giống nhau trong các điều kiện tương đương.

#### 2.9.2 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng và công ty con có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng và công ty con là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Góp vốn, đầu tư dài hạn được thể hiện theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá đầu tư (Thuyết minh số 2.10.2).

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

## 2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.10 Dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư dài hạn được xác định và trích lập theo các qui định của Công văn số 2601/NHNN-TCKT do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009 và Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009.

#### 2.10.1 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và chứng khoán sẵn sàng để bán

- ▶ Đối với chứng khoán vốn đã niêm yết: Ngân hàng và công ty con lấy theo giá đóng cửa hoặc giá đóng cửa phiên gần nhất trong trường hợp không có giao dịch vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.
- ▶ Đối với chứng khoán vốn chưa niêm yết (giao dịch trên thị trường phi tập trung - OTC):
  - (i) Ngân hàng và công ty con lấy mức giá bình quân của ba (3) công ty chứng khoán có uy tín trên thị trường (có mức vốn điều lệ trên 300 tỷ đồng) sau đây: Công ty Chứng khoán Bảo Minh, Công ty Chứng khoán Rồng Việt, Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT.
  - (ii) Trường hợp các chứng khoán, các khoản đầu tư không có giá trị hợp lý/giá trị thực tế của thị trường hoặc không thể xác định một cách đáng tin cậy thì Ngân hàng và công ty con tự xây dựng mô hình định giá chứng khoán để tính toán và trích lập giảm giá chứng khoán cho các khoản đầu tư này. Trường hợp không thể xác định được giá trị hợp lý của các chứng khoán theo phương pháp định giá nêu trên thì các chứng khoán vốn sẵn sàng để bán của các cổ phiếu chưa niêm yết được hạch toán theo giá gốc.

#### 2.10.2 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng và công ty con đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính. Căn cứ để trích lập dự phòng là khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có tại thời điểm báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế (năm trước thời điểm trích lập dự phòng).

$$\text{Mức trích lập dự phòng} = \left[ \frac{\text{Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}{\text{Vốn chủ sở hữu thực có}} \right] \times \frac{\text{Số vốn đầu tư của Ngân hàng và công ty con}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

### 2.11 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Ngược lại, những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được xem là thu nhập lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

## 2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.12 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

### 2.13 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu thông qua xem xét thỏa thuận này có gắn liền với việc sử dụng một tài sản nhất định và bao gồm các điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

### 2.14 Khấu hao

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
Máy móc thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	5 - 10 năm
Quyền sử dụng đất	không thời hạn
Phần mềm máy tính	5 - 10 năm

### 2.15 Ghi nhận doanh thu và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi Ngân hàng và công ty con thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở thực thu, thực chi.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng và công ty con được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thường nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng và công ty con mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

## 2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng và công ty con, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng và công ty con được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 tại *Thuyết minh số 43*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng và công ty con được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang Việt Nam đồng được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và sẽ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối năm tài chính.

### 2.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp

#### 2.17.1 Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng và công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

#### 2.17.2 Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

## 2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

#### 2.17.2 Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệnh tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

### 2.18 Tiền mặt và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi với Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản mục chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

### 2.19 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và công ty con và vì thế không được bao gồm trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con.

### 2.20 Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 6. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

## 2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.20 *Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng* (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng tại *Thuyết minh số 2.6*. Chi phí dự phòng được hạch toán trên khoản mục “*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và số dư được theo dõi trên khoản mục các khoản nợ khác của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

### 2.21 *Các khoản phải thu*

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng của Ngân hàng và công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “*Chi phí hoạt động*” trong kỳ.

Ngân hàng và công ty con thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn thanh toán được chi tiết như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Trên ba (3) năm	100%

### 2.22 *Các hợp đồng phái sinh tiền tệ*

#### 2.22.1 *Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi ngoại tệ*

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi, chênh lệch giữa giá trị VNĐ của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản – khoản mục “*Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác*” nếu dương hoặc khoản mục công nợ – khoản mục “*Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác*” nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyển tính vào khoản mục “*Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*” trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức của Ngân hàng. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và sẽ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối năm tài chính.

#### 2.22.2 *Các hợp đồng quyền chọn*

Đối với các hợp đồng quyền chọn, phí đã trả được ghi nhận là tài sản đối với hợp đồng mua quyền chọn hoặc nợ phải trả đối với hợp đồng bán quyền chọn. Phí này sẽ được phân bổ theo đường thẳng vào thu nhập hoặc chi phí trong khoảng thời gian từ khi bắt đầu hiệu lực hợp đồng đến ngày tất toán hợp đồng. Số lãi/lỗ phát sinh nhưng chưa thực hiện sẽ được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và định kỳ đánh giá lại trên cơ sở: giá thị trường, giá gốc của đối tượng quyền chọn và khối lượng giao dịch, thời hạn hiệu lực của hợp đồng.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

## 2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.23 *Cần trừ*

Tài sản và công nợ tài chính được bù trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ chỉ khi Ngân hàng và công ty con có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ và Ngân hàng và công ty con dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

### 2.24 *Sử dụng các ước tính*

Việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

### 2.25 *Lợi ích của nhân viên*

#### 2.25.1 *Trợ cấp nghỉ hưu*

Nhân viên Ngân hàng và công ty con khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng và công ty con sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 16% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng và công ty con không phải có một nghĩa vụ nào khác.

Nhân viên Ngân hàng và công ty con khi nghỉ hưu do hết tuổi lao động được trợ cấp ba tháng lương bằng mức lương hiện hưởng (lấy từ lương dự phòng).

#### 2.25.2 *Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc*

*Trợ cấp thôi việc tự nguyện:* theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Ngân hàng và công ty con có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Mức lương bình quân tháng được sử dụng để tính trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của 6 tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động nghỉ việc.

*Trợ cấp mất việc:* theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng và công ty con có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng và công ty con có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc, mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương.

Theo Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính, hàng năm Ngân hàng và công ty con phải trích quỹ trợ cấp mất việc làm với mức từ 1% - 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội.

#### 2.25.3. *Bảo hiểm thất nghiệp*

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng và công ty con có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

## 3. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC VÀ ĐÁ QUÝ

	30/06/2011 Triệu đồng	31/12/2010 Triệu đồng
Vàng	3.225.966	5.102.534
Tiền mặt bằng ngoại tệ	648.767	770.442
Tiền mặt bằng VNĐ	594.872	556.464
Chứng từ có giá bằng ngoại tệ	29	25
	<b>4.469.634</b>	<b>6.429.465</b>

## 4. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	30/06/2011 Triệu đồng	31/12/2010 Triệu đồng
<b>Tiền gửi thanh toán</b>		
Bằng VNĐ	-	375.966
Bằng ngoại tệ	2.911	-
<b>Tiền gửi dự trữ bắt buộc</b>		
Bằng VNĐ	883.101	806.312
Bằng ngoại tệ	799.186	358.478
	<b>1.685.198</b>	<b>1.540.756</b>

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc. Trong 6 tháng đầu năm 2011, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VNĐ và các khoản tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 1,20%/năm và 0,10%/năm.

Mức dự trữ bắt buộc theo quy định của NHNN tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2011 như sau:

- Đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng của khách hàng bằng VNĐ và bằng ngoại tệ có tỷ lệ dự trữ tương ứng là 3,00% và 7,00% (2010: 3,00% và 4,00% tương ứng).
- Đối với tiền gửi từ 12 tháng trở lên của khách hàng bằng VNĐ và bằng ngoại tệ có tỷ lệ dự trữ tương ứng là 1,00% và 5,00% (2010: 1,00% và 2,00% tương ứng).

Theo đó, mức dự trữ bắt buộc (bằng VNĐ và ngoại tệ) trung bình thực tế trong tháng 6 năm 2011 là 1.204.598 triệu đồng và 38.877 ngàn Đô la Mỹ. Trong 6 tháng đầu năm 2011, Ngân hàng thực hiện tuân thủ theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

## 5. TIỀN, VÀNG GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	30/06/2011 Triệu đồng	31/12/2010 Triệu đồng
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	40.089.966	32.110.523
Cho vay các TCTD khác	61	17
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác (Thuyết minh số 8)	(1)	-
	<b>40.090.026</b>	<b>32.110.540</b>

Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác bao gồm:

	30/06/2011 Triệu đồng	31/12/2010 Triệu đồng
<b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>		
Bằng VNĐ	67.193	64.237
Bằng ngoại tệ	547.429	735.562
<b>Tiền, vàng gửi có kỳ hạn</b>		
Bằng VNĐ	30.031.845	24.543.300
Bằng ngoại tệ, vàng	9.443.499	6.767.424
	<b>40.089.966</b>	<b>32.110.523</b>

## 6. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	<i>Tổng giá trị hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)</i>	<i>Tổng giá trị ghi sổ kế toán ròng (theo tỷ giá cuối kỳ kế toán giữa niên độ)</i>	
		Tài sản Triệu đồng	Nợ phải trả Triệu đồng
<b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại 30 tháng 6 năm 2011</b>			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	10.665.285	-	16.090
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	3.311.771	20.094	-
	<b>13.977.056</b>	<b>20.094</b>	<b>16.090</b>
		<b>4.004</b>	
<b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại 31 tháng 12 năm 2010</b>			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	535.016	-	1.358
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	1.491.926	18.206	-
	<b>2.026.942</b>	<b>18.206</b>	<b>1.358</b>
		<b>16.848</b>	

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

## 7. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	30/06/2011 Triệu đồng	31/12/2010 Triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	68.189.734	61.861.801
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	771.309	483.913
	<b>68.961.043</b>	<b>62.345.714</b>

### 7.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	30/06/2011 Triệu đồng	31/12/2010 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	67.434.409	61.219.368
Nợ cần chú ý	522.172	240.812
Nợ dưới tiêu chuẩn	126.598	295.304
Nợ nghi ngờ	342.176	162.805
Nợ có khả năng mất vốn	535.688	427.425
	<b>68.961.043</b>	<b>62.345.714</b>

### 7.2 Phân tích dư nợ theo thời gian

	30/06/2011 Triệu đồng	31/12/2010 Triệu đồng
Nợ ngắn hạn	44.077.470	41.493.029
Nợ trung hạn	7.562.245	7.172.977
Nợ dài hạn	17.321.328	13.679.708
	<b>68.961.043</b>	<b>62.345.714</b>

### 7.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	30/06/2011		31/12/2010	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
<b>Cho vay các tổ chức kinh tế</b>				
Công ty TNHH tư nhân	21.779.852	31,58	19.174.291	30,75
Công ty cổ phần khác	16.581.803	24,05	12.152.627	19,49
Doanh nghiệp tư nhân	2.713.882	3,94	2.284.067	3,66
Doanh nghiệp Nhà nước Trung ương	2.046.011	2,97	1.346.300	2,16
Kinh tế tập thể	1.085.520	1,57	758.436	1,22
Doanh nghiệp Nhà nước địa phương	1.037.776	1,50	847.072	1,36
Công ty cổ phần Nhà nước	1.037.495	1,50	1.338.923	2,15
Công ty TNHH Nhà nước	1.030.669	1,49	1.799.300	2,89
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	898.272	1,30	356.949	0,57
Công ty hợp danh	63.626	0,10	125.300	0,20
	<b>48.274.906</b>	<b>70,00</b>	<b>40.183.265</b>	<b>64,45</b>
<b>Cho vay cá nhân</b>				
	<b>20.686.137</b>	<b>30,00</b>	<b>22.162.449</b>	<b>35,55</b>
	<b>68.961.043</b>	<b>100,00</b>	<b>62.345.714</b>	<b>100,00</b>

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

## 7. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

### 7.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	30/06/2011		31/12/2010	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Hoạt động phục vụ cá nhân và công cộng	21.025.855	30,49	22.010.347	35,30
Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình	19.821.641	28,75	17.627.258	28,28
Công nghiệp chế biến	6.206.318	9,00	5.673.587	9,10
Xây dựng	5.613.496	8,14	4.350.346	6,98
Nông nghiệp và lâm nghiệp	3.152.662	4,57	1.740.723	2,79
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	3.010.529	4,37	2.286.765	3,67
Vận tải, kho bãi thông tin liên lạc	2.027.347	2,94	1.637.050	2,63
Khách sạn và nhà hàng	1.879.063	2,72	1.832.030	2,94
Thủy sản	1.719.686	2,49	1.718.816	2,76
Công nghiệp khai thác mỏ	1.456.952	2,11	488.935	0,78
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	697.253	1,01	487.780	0,78
Tài chính tín dụng	689.534	1,00	1.083.939	1,74
Các hoạt động liên quan kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn	587.445	0,85	575.981	0,92
Giáo dục đào tạo	466.450	0,68	317.853	0,51
Hoạt động văn hóa, thể thao	373.605	0,54	277.317	0,44
Hoạt động khoa học và công nghệ	191.550	0,28	150.343	0,24
Hoạt động dịch vụ tại hộ gia đình	41.637	0,06	85.956	0,14
Hoạt động các tổ chức và đoàn thể quốc tế	20	0,00	688	0,00
	<b>68.961.043</b>	<b>100,00</b>	<b>62.345.714</b>	<b>100,00</b>

## 8. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo Điều 6 thuộc Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN và theo chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng. Theo Điều 3 thuộc Quyết định này, Ngân hàng tính và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng hàng quý trong vòng 15 ngày làm việc đầu tiên của quý tiếp theo.

Vì vậy, số dư dự phòng rủi ro tín dụng trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 phản ánh số dư dự phòng rủi ro tín dụng cuối quý I năm 2011. Số dư dự phòng cuối quý II năm 2011 sẽ được ghi nhận trong báo cáo tài chính quý III năm 2011 của Ngân hàng.

Chi tiết số dư dự phòng rủi ro tín dụng được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

	30/06/2011	31/12/2010
	Triệu đồng	Triệu đồng
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	1	-
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	732.900	628.097
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	56.236	38.699
	<b>789.137</b>	<b>666.796</b>

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

## 8. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 như sau:

	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Dự phòng chung Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Số dư đầu kỳ	195.980	470.816	666.796
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	40.410	81.172	121.582
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	759	-	759
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>237.149</b>	<b>551.988</b>	<b>789.137</b>

Chi tiết phân loại nợ tại ngày 31 tháng 3 năm 2011 và dự phòng rủi ro các khoản cho vay và các cam kết ngoại bảng tương ứng cần phải trích lập theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng như sau:

	Số dư (*) Triệu đồng	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Dự phòng chung Triệu đồng	Tổng số dự phòng Triệu đồng
	61	-	1	1
<b>Cho vay các TCTD khác</b>				
<b>Cho vay khách hàng</b>				
Nợ đủ tiêu chuẩn	65.273.495	-	489.551	489.551
Nợ cần chú ý	379.615	6.084	2.847	8.931
Nợ dưới tiêu chuẩn	138.570	6.944	1.039	7.983
Nợ nghi ngờ	319.801	45.840	2.399	48.239
Nợ có khả năng mất vốn	464.280	178.196	-	178.196
	<b>66.575.761</b>	<b>237.064</b>	<b>495.836</b>	<b>732.900</b>
<b>Các cam kết ngoại bảng</b>				
Nợ đủ tiêu chuẩn	7.485.812	-	56.143	56.143
Nợ cần chú ý	482	24	4	28
Nợ nghi ngờ	506	61	4	65
Nợ có khả năng mất vốn	125	-	-	-
	<b>7.486.925</b>	<b>85</b>	<b>56.151</b>	<b>56.236</b>
			<b>237.149</b>	<b>551.988</b>
				<b>789.137</b>

(\*) số dư tại ngày 31 tháng 3 năm 2011

Tại thời điểm ngày 31 tháng 3 năm 2011, Ngân hàng đã trích lập đầy đủ dự phòng rủi ro tín dụng cho toàn bộ dư nợ tín dụng tại thời điểm ngày 31 tháng 3 năm 2011 bao gồm cả dự phòng chung và dự phòng cụ thể theo đúng yêu cầu của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

## 9. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	30/06/2011 Triệu đồng	31/12/2010 Triệu đồng
<b>Chứng khoán Vốn đầu tư sẵn sàng để bán</b>		
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	18.137	31.747
Chứng khoán Vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	8.820	13.070
	<u>26.957</u>	<u>44.817</u>
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	<u>(3.666)</u>	<u>(12.220)</u>
	<b><u>23.291</u></b>	<b><u>32.597</u></b>
<b>Chứng khoán Nợ đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>		
Chứng khoán Chính phủ	1.756.389	2.277.461
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	15.270.102	17.069.496
Chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	<u>1.313.953</u>	<u>1.315.191</u>
	<b><u>18.340.444</u></b>	<b><u>20.662.148</u></b>
	<b><u>18.363.735</u></b>	<b><u>20.694.745</u></b>

### 9.1 Chứng khoán Vốn đầu tư sẵn sàng để bán

	30/06/2011 Giá trị ghi sổ	30/06/2011 Tỷ lệ sở hữu	31/12/2010 Giá trị ghi sổ	31/12/2010 Tỷ lệ sở hữu
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
<b>Đầu tư vào các TCTD khác</b>				
Ngân hàng TMCP Gia Định	17.415	0,90	17.415	0,87
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương	722	0,03	722	0,03
Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>13.610</u>	<u>0,15</u>
	<b><u>18.137</u></b>		<b><u>31.747</u></b>	
<b>Đầu tư vào các tổ chức kinh tế</b>				
Công ty CP Công nghệ Nguyễn Hoàng	6.600	2,86	6.600	2,86
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Phú Quốc	1.120	4,41	1.120	4,41
Công ty CP Thủy sản Số 1	750	0,86	5.000	5,71
Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh vàng Việt Nam	200	1,00	200	1,00
Công ty CP Đầu tư nghiệp vụ Ngân hàng	<u>150</u>	<u>4,78</u>	<u>150</u>	<u>6,57</u>
	<b><u>8.820</u></b>		<b><u>13.070</u></b>	
	<b><u>26.957</u></b>		<b><u>44.817</u></b>	

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

## 9. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

### 9.2 Chứng khoán Nợ đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2011		31/12/2010	
	Mệnh giá Triệu đồng	Giá trị ghi sổ Triệu đồng	Mệnh giá Triệu đồng	Giá trị ghi sổ Triệu đồng
<b>Trái phiếu Chính phủ</b>				
Trái phiếu Chính phủ	1.479.664	1.456.389	1.799.664	1.757.461
Trái phiếu Đô thị	300.000	300.000	520.000	520.000
	<b>1.779.664</b>	<b>1.756.389</b>	<b>2.319.664</b>	<b>2.277.461</b>
<b>Trái phiếu TCTD</b>				
Ngân hàng TMCP Á Châu	3.482.000	3.481.459	3.482.000	3.481.243
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	800.000	800.000	800.000	800.000
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	700.000	700.000	700.000	700.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	500.000	500.000	500.000	500.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	500.000	500.000	500.000	500.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	500.000	500.000	500.000	500.000
Ngân hàng TMCP Đại Á	500.000	500.000	500.000	500.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	410.000	408.325	410.000	407.544
Ngân hàng TMCP Phát Triển Nhà TP. Hồ Chí Minh	300.000	300.000	300.000	300.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	280.000	280.318	280.000	280.709
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	100.000	100.000	100.000	100.000
Công ty Tài chính Dầu khí	100.000	100.000	100.000	100.000
	<b>8.172.000</b>	<b>8.170.102</b>	<b>8.172.000</b>	<b>8.169.496</b>
<b>Kỳ phiếu và chứng chỉ tiền gửi TCTD</b>				
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	2.300.000	2.300.000	3.000.000	3.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Á	1.800.000	1.800.000	1.500.000	1.500.000
Ngân hàng TMCP An Bình	1.000.000	1.000.000	300.000	300.000
Ngân hàng TMCP Phát Triển Nhà TP. Hồ Chí Minh	1.000.000	1.000.000	1.500.000	1.500.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông	500.000	500.000	1.000.000	1.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	500.000	500.000	-	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	-	1.000.000	1.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Á	-	-	500.000	500.000
Ngân hàng TMCP Gia Định	-	-	100.000	100.000
	<b>7.100.000</b>	<b>7.100.000</b>	<b>8.900.000</b>	<b>8.900.000</b>
<b>Trái phiếu các tổ chức kinh tế</b>				
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	700.000	700.000	700.000	699.993
Tập đoàn Tàu thủy Việt Nam	250.000	263.953	250.000	265.198
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn	200.000	200.000	200.000	200.000
Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam	150.000	150.000	150.000	150.000
	<b>1.300.000</b>	<b>1.313.953</b>	<b>1.300.000</b>	<b>1.315.191</b>
	<b>18.351.664</b>	<b>18.340.444</b>	<b>20.691.664</b>	<b>20.662.148</b>

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

## 9. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

### 9.2 Chứng khoán Nợ đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

- *Trái phiếu Chính phủ* có thời hạn từ 1 đến 10 năm và lãi suất từ 7,00% đến 10,40%/năm. Tiền lãi trả hàng năm.
- *Trái phiếu TCTD* có thời hạn từ 1 đến 10 năm, lãi suất từ 8,10% đến 15,50%/năm. Tiền lãi trả hàng năm ngoại trừ tiền lãi trái phiếu của Ngân hàng TMCP Đại Á và Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín trả hàng quý.
- *Kỳ phiếu và chứng chỉ tiền gửi TCTD* có thời hạn từ 3 đến 9 tháng, lãi suất từ 13,50% đến 14,00%/năm. Tiền lãi trả cuối kỳ.
- *Trái phiếu của các tổ chức kinh tế khác* có thời hạn từ 5 đến 10 năm, lãi suất từ 9,60% đến 17,20%/năm. Tiền lãi trả hàng năm.

## 10. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Đầu tư vào công ty liên kết	Đầu tư dài hạn khác	Tổng cộng
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>156.373</b>	<b>1.188.864</b>	<b>1.345.237</b>
Vốn góp tăng trong kỳ	-	97.528	97.528
Phần sở hữu kết quả hoạt động kinh doanh thuần trong kỳ của các công ty liên kết	(3.516)	-	(3.516)
Vốn góp giảm trong kỳ	(43.306)	(20.051)	(63.357)
Ghi giảm phần lũy kế lợi nhuận được chia do thanh lý khoản đầu tư vào công ty liên kết	(384)	-	(384)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>109.167</b>	<b>1.266.341</b>	<b>1.375.508</b>

### 10.1 Đầu tư vào công ty liên kết

	30/06/2011			31/12/2010		
	Giá gốc của khoản đầu tư (*)	Giá trị ròng sở hữu	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc của khoản đầu tư (*)	Giá trị ròng của khoản đầu tư (*)	Tỷ lệ sở hữu
	Triệu đồng	Triệu đồng	%	Triệu đồng	Triệu đồng	%
Công ty CP Chứng khoán Rồng Việt	66.474	60.357	10,86	108.130	108.507	17,67
Công ty CP Bất động sản Exim	45.900	48.810	10,99	45.900	45.832	10,99
Công ty CP Dịch vụ kinh doanh vàng Xuất Nhập Khẩu Kim Việt	-	-	-	1.650	2.034	11,00
	<b>112.374</b>	<b>109.167</b>		<b>155.680</b>	<b>156.373</b>	

(\*) Giá trị ròng của các khoản đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

## 10. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

### 10.1 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Chi tiết thay đổi giá gốc và giá trị ròng của các khoản đầu tư vào công ty liên kết trong kỳ như sau:

	Công ty CP Chứng khoán Rồng Việt Triệu đồng	Công ty CP Bất động sản Exim Triệu đồng	Công ty CP DVKD vàng XNK Kim Việt Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
<b>Giá gốc</b>				
Số dư đầu kỳ	108.130	45.900	1.650	155.680
Giảm trong kỳ	(41.656)	-	(1.650)	(43.306)
Số dư cuối kỳ	66.474	45.900	-	112.374
<b>Phần lũy kế lợi nhuận/(lỗ) sau khi mua công ty liên kết</b>				
Số dư đầu kỳ	377	(68)	384	693
Phần sở hữu kết quả hoạt động kinh doanh thuần trong kỳ của các công ty liên kết	(6.494)	2.978	-	(3.516)
Ghi giảm phần lợi nhuận được chia do thanh lý khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-	(384)	(384)
Số dư cuối kỳ	(6.117)	2.910	-	(3.207)
<b>Giá trị ròng</b>				
Số dư đầu kỳ	108.507	45.832	2.034	156.373
Số dư cuối kỳ	60.357	48.810	-	109.167

### 10.2 Đầu tư dài hạn khác

	30/06/2011		31/12/2010	
	Giá gốc Triệu đồng	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc Triệu đồng	Tỷ lệ sở hữu %
<b>Đầu tư vào các TCTD</b>				
Ngân hàng TMCP Việt Á	375.124	10,57	289.071	8,98
<b>Đầu tư vào các tổ chức kinh tế</b>				
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Sài Gòn	310.000	10,00	310.000	10,00
Quỹ Tầm nhìn SSI	165.000	9,71	165.000	9,71
Công ty CP Bảo hiểm AAA	110.566	8,78	110.566	8,78
Công ty CP Bảo hiểm Nhà Rồng	95.608	9,45	95.608	9,45
Công ty CP Gỗ Trần Đức	93.780	10,00	93.780	10,00
Công ty CP Đầu tư và Phát triển du lịch	52.483	10,86	45.958	10,86
Quỹ đầu tư tăng trưởng Việt Long	30.450	10,00	30.450	10,00
Quỹ thành viên Vietcombank	16.830	11,00	16.830	11,00
Công ty CP Đầu tư Sài Gòn Exim	16.500	11,00	11.550	11,00
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Ngoại Thương TP. Hồ Chí Minh	-	-	20.051	3,51
	<b>1.266.341</b>		<b>1.188.864</b>	

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

## 11. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ CHỨNG KHOÁN VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	<i>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</i>	<i>Đầu tư dài hạn khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>12.220</b>	<b>49.744</b>	<b>61.964</b>
Tăng/(giảm) dự phòng trong kỳ	(8.554)	33.898	25.344
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>3.666</b>	<b>83.642</b>	<b>87.308</b>

Chi tiết dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư dài hạn khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

	<i>30/06/2011</i>		<i>31/12/2010</i>	
	<i>Giá trị ghi sổ/ Giá gốc</i>	<i>Số dư phòng đã trích lập</i>	<i>Số dư phòng đã trích lập</i>	
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>	
<b>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>				
Đã niêm yết	750	-	8.620	
Chưa niêm yết	26.207	3.666	3.600	
	<b>26.957</b>	<b>3.666</b>	<b>12.220</b>	
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>				
Đã niêm yết	52.483	-	-	
Chưa niêm yết	1.213.858	83.642	49.744	
	<b>1.266.341</b>	<b>83.642</b>	<b>49.744</b>	

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

## 12. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH

### 12.1 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	84.198	496.581	88.694	43.508	211.239	924.220
Tăng từ đầu tư XDCB hoàn thành và mua sắm TSCĐ	7.156	9.462	27.718	1.392	22.199	67.927
Thanh lý, nhượng bán	-	(73)	-	(86)	-	(159)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>91.354</b>	<b>505.970</b>	<b>116.412</b>	<b>44.814</b>	<b>233.438</b>	<b>991.988</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	23.670	121.448	24.173	19.078	56.709	245.078
Khấu hao trong kỳ	1.108	31.654	5.075	2.980	22.637	63.454
Thanh lý, nhượng bán	-	(72)	-	(76)	-	(148)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>24.778</b>	<b>153.030</b>	<b>29.248</b>	<b>21.982</b>	<b>79.346</b>	<b>308.384</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu kỳ	60.528	375.133	64.521	24.430	154.530	679.142
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>66.576</b>	<b>352.940</b>	<b>87.164</b>	<b>22.832</b>	<b>154.092</b>	<b>683.604</b>
Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình						
				30/06/2011		31/12/2010
				Triệu đồng		Triệu đồng
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng				32.701		28.604

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

## 12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (tiếp theo)

### 12.2 Tài sản cố định vô hình

	<i>Quyền sử dụng đất</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>Triệu đồng</i>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	352.402	72.209	424.611
Tăng từ mua sắm TSCĐ	140.151	18.300	158.451
Số dư cuối kỳ	<u>492.553</u>	<u>90.509</u>	<u>583.062</u>
<b>Giá trị hao mòn luỹ kế</b>			
Số dư đầu kỳ	-	36.174	36.174
Khấu hao trong kỳ	-	4.251	4.251
Số dư cuối kỳ	<u>-</u>	<u>40.425</u>	<u>40.425</u>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu kỳ	<u>352.402</u>	<u>36.035</u>	<u>388.437</u>
Số dư cuối kỳ	<u>492.553</u>	<u>50.084</u>	<u>542.637</u>
Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình			
	30/06/2011	31/12/2010	
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>	
Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	<u>6.619</u>	<u>6.619</u>	

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

## 13. TÀI SẢN CÓ KHÁC

### 13.1 Các khoản phải thu

	30/06/2011 Triệu đồng	31/12/2010 Triệu đồng
<b>Các khoản phải thu nội bộ</b>		
Tạm ứng lương và công tác phí cho nhân viên (a)	121.931	273
Tạm ứng hoạt động nghiệp vụ	41.415	33.434
Các khoản phải thu khác	986	2.846
	<b>164.332</b>	<b>36.553</b>
<b>Các khoản phải thu bên ngoài</b>		
Mua sắm tài sản cố định (b)	711.371	397.256
Tạm ứng nộp Ngân sách Nhà nước (c)	55.717	55.717
Các khoản phải thu trong cho vay hỗ trợ lãi suất	48.542	55.701
Đặt cọc thuê nhà và ký quỹ	18.094	10.388
Các khoản phải thu trong hoạt động thanh toán thẻ	14.543	6.995
Chi phí công trình (d)	13.439	11.587
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	4.077	17.822
Chi phí xử lý tài sản xiết nợ	513	356
Quyền mua cổ phiếu sắp phát hành	-	6.526
Phải thu từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất	-	3.400
Phải thu từ công trái đã đến hạn	-	2.659
Phải thu đối với công ty liên kết	-	442
Các khoản phải thu khác	31.809	30.997
	<b>898.105</b>	<b>599.846</b>
	<b>1.062.437</b>	<b>636.399</b>

- (a) Trong kỳ, Ngân hàng đã tạm ứng chi lương bổ sung cho nhân viên và sẽ phân bổ dần các khoản tạm ứng này vào chi phí trong năm.
- (b) Bao gồm trong đó là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất mà Ngân hàng và công ty con đã mua trong kỳ nhưng chưa hoàn tất thủ tục chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng và công ty con.
- (c) Đây là khoản nộp bổ sung thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm 2008 hiện đang được Ngân hàng đệ trình Tổng Cục Thuế xem xét hoàn lại theo Đơn khiếu nại số 383/2010/EIB/TGĐ ngày 20 tháng 03 năm 2010 liên quan đến các khoản chi phí không được trừ cho mục đích tính thuế năm 2008. Ngân hàng tin tưởng rằng khoản thuế này sẽ được hoàn lại.
- (d) Chi tiết các chi phí công trình tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

	30/06/2011 Triệu đồng	31/12/2010 Triệu đồng
<b>Công trình Hội sở</b>		
Công trình Quảng Ninh	9.469	6.411
Công trình Hòa Bình	1.303	-
Công trình Quận 7	1.101	-
Công trình Chi nhánh Vinh	1.016	-
Các công trình khác	510	3.332
	<b>40</b>	<b>1.844</b>
	<b>13.439</b>	<b>11.587</b>

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

## 13. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

### 13.2 Tài sản có khác

	30/06/2011 Triệu đồng	31/12/2010 Triệu đồng
Ủy thác đầu tư (a)	4.000.000	4.000.000
Tài sản xiết nợ chờ xử lý (b)	208.845	208.845
Chi phí chờ phân bổ (c)	108.798	32.983
Vật liệu, công cụ lao động	10.448	11.080
	<b>4.328.091</b>	<b>4.252.908</b>

- (a) Ngân hàng đã ủy thác cho công ty quản lý quỹ thực hiện đầu tư vào chứng khoán có lãi suất cố định thông qua các hợp đồng ủy thác có kỳ hạn 6 tháng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, khoản tiền được ủy thác này đang được đầu tư ở dạng tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác.
- (b) Các tài sản xiết nợ này là tài sản thế chấp liên quan đến các khoản cho vay khách hàng đã được xử lý từ những năm trước đây. Hiện các tài sản này đã được chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng và đang chờ xử lý.
- (c) Chi phí chờ phân bổ chủ yếu là chi phí thuê địa điểm kinh doanh và chi phí quảng cáo có thời gian phân bổ từ 2 tháng đến 60 tháng.

## 14. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	30/06/2011 Triệu đồng	31/12/2010 Triệu đồng
<b>Vay Ngân hàng Nhà nước Việt Nam</b>		
Nợ vay trong hạn (a)	21.207	22.114
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá (b)	1.037.996	2.083.734
	<b>1.059.203</b>	<b>2.105.848</b>

- (a) Nợ vay trong hạn là khoản vay được tài trợ vốn từ Ngân hàng Thế Giới cho dự án Hiện đại hóa ngân hàng và hệ thống thanh toán. Ngân hàng là một trong 6 ngân hàng được hỗ trợ từ dự án này. Theo hợp đồng vay giữa Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ngân hàng, khoản vay có hiệu lực từ ngày 3 tháng 10 năm 2004, đến hạn vào ngày 3 tháng 4 năm 2016 và việc thanh toán gốc và lãi được thực hiện mỗi 6 tháng, lãi suất áp dụng theo lãi suất Libor 6 tháng cộng biên độ 1,7%/năm.
- (b) Các khoản vay thị trường mở với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có kỳ hạn là 7 ngày, lãi suất 15%/năm, nợ gốc và lãi trả cuối kỳ.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

## 15. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

### 15.1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác

	30/06/2011	31/12/2010
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
<b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>		
Bằng VNĐ	337.415	145.625
Bằng ngoại tệ	20.132	16.170
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>		
Bằng VNĐ	29.580.286	30.010.806
Bằng ngoại tệ	11.208.861	1.207.992
	<b>41.146.694</b>	<b>31.380.593</b>

### 15.2 Vay các tổ chức tín dụng khác

	30/06/2011	31/12/2010
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Vay các TCTD khác bằng ngoại tệ	<b>4.249.841</b>	<b>1.989.000</b>

## 16. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

### 16.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	30/06/2011	31/12/2010
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
<b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	4.083.679	4.675.393
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.506.108	1.925.966
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	25.605	71.369
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	35.314	59.207
<b>Tiền, vàng gửi có kỳ hạn</b>		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	16.306.793	19.285.350
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.081.262	1.419.249
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	23.380.445	19.082.710
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	9.913.415	10.823.105
<b>Tiền ký quỹ</b>		
Tiền gửi ký quỹ bằng VNĐ	632.128	430.128
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	381.892	357.080
<b>Tiền gửi vốn chuyên dùng</b>		
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VNĐ	15.620	15.874
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	6.287	5.234
	<b>58.368.548</b>	<b>58.150.665</b>

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

## 16. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

### 16.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	30/06/2011 Triệu đồng	31/12/2010 Triệu đồng
<b>Tiền gửi của tổ chức kinh tế</b>		
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	13.764.495	16.448.597
Doanh nghiệp quốc doanh	3.518.763	4.819.673
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2.453.899	3.276.702
	<u>19.737.157</u>	<u>24.544.972</u>
<b>Tiền gửi của cá nhân</b>		
	<u>37.638.273</u>	<u>32.799.697</u>
<b>Tiền gửi của các đối tượng khác</b>	<u>993.118</u>	<u>805.996</u>
	<u><b>58.368.548</b></u>	<u><b>58.150.665</b></u>

## 17. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY MÀ NGÂN HÀNG CHỊU RỦI RO

	30/06/2011 Triệu đồng	31/12/2010 Triệu đồng
Vốn nhận tài trợ từ Chính phủ Thụy Sỹ	<u>620</u>	<u>1.417</u>

Ngân hàng được cấp vốn từ Chính phủ Thụy Sỹ với hạn mức 6 triệu France Thụy Sỹ để tài trợ cho các doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp hỗn hợp, doanh nghiệp Nhà nước trong các dự án đã được phê duyệt. Khoản tài trợ này chịu lãi suất 1%/năm và sẽ đáo hạn trong năm 2011.

## 18. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	30/06/2011 Triệu đồng	31/12/2010 Triệu đồng
<b>Chứng chỉ tiền gửi</b>		
Dưới 12 tháng	4.750.019	12.424.007
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	52.147	128.215
Từ 5 năm trở lên	812	776
<b>Kỳ phiếu</b>		
Dưới 12 tháng	7.501.864	8.301.786
Từ 5 năm trở lên	3.000.000	-
<b>15.304.842</b>	<b>15.304.842</b>	<b>20.854.784</b>

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

## 19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	30/06/2011 Triệu đồng	31/12/2010 Triệu đồng
<b>Các khoản phải trả nội bộ</b>		
Quỹ trợ cấp mất việc làm	9.652	9.959
Các khoản phải trả công nhân viên	1.214	1.378
Các khoản phải trả nội bộ khác	1.416	1.071
	<u>12.282</u>	<u>12.408</u>
<b>Các khoản phải trả bên ngoài</b>		
Tiền giữ hộ và đợi thanh toán (a)	5.913.927	288.848
Các khoản phải trả trong nghiệp vụ xử lý nợ (b)	264.574	156.984
Các khoản thuê phải nộp (Thuyết minh số 20)	234.784	196.519
Phải trả trong giao dịch mua bán ngoại tệ giao ngay	106.900	-
Tài sản thế chấp bằng vàng của ngân hàng khác (c)	105.700	-
Chuyển tiền phải trả	51.064	80.286
Tiền đặt cọc	47.093	-
Các khoản phải trả NHNN trong cho vay hỗ trợ lãi suất	29.744	25.910
Các khoản phải trả nhà cung cấp	10.966	4.002
Cỗ tức phải trả cho năm trước	4.015	1.267.208
Các khoản phải trả trong thanh toán thẻ	2.922	12.005
Doanh thu chờ phân bổ	2.827	47.541
Phải trả khác	<u>24.773</u>	<u>1.171</u>
	<u>6.799.289</u>	<u>2.080.474</u>
	<b><u>6.811.571</u></b>	<b><u>2.092.882</u></b>

- (a) Bao gồm chủ yếu trong số dư này là các khoản vàng mà Eximbank giữ hộ cho khách hàng trong ngắn hạn thông qua sản phẩm Giữ hộ vàng.
- (b) Đây là các khoản thu được từ xử lý các tài sản xiết nợ và khoản ký quỹ liên quan đến các giao dịch phát sinh từ các năm trước và đang trong quá trình xử lý.
- (c) Đây là tài khoản bằng vàng của một ngân hàng khác dùng để đảm bảo cho khoản tiền gửi 100.000 triệu đồng, lãi suất 13,5%/năm của Eximbank tại ngân hàng này. Tài khoản này bị phong tỏa trong vòng 94 ngày từ ngày 13 tháng 5 năm 2011 đến ngày 15 tháng 8 năm 2011 và không chịu lãi suất.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

## 20. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Phát sinh trong kỳ			Số dư cuối kỳ Triệu đồng
	Số dư đầu kỳ Triệu đồng	Số phải nộp Triệu đồng	Số đã nộp Triệu đồng	
Thuế giá trị gia tăng	9.339	17.315	22.492	4.162
Thuế thu nhập doanh nghiệp	172.205	420.463	382.322	210.346
Thuế thu nhập cá nhân	14.975	46.920	41.619	20.276
Thuế nhà thầu	-	8.520	8.520	-
Các loại thuế khác	-	953	953	-
	<b>196.519</b>	<b>494.171</b>	<b>455.906</b>	<b>234.784</b>

Ngân hàng và công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 25% trên tổng lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

### Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và công ty con và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng và công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010 Triệu đồng
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>1.681.982</b>	<b>911.215</b>
<i>Trừ:</i>		
Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(11.768)	(8.647)
Hoàn nhập dự phòng đầu tư dài hạn	-	(58.217)
<i>Cộng:</i>		
Lỗ từ hoạt động kinh doanh của công ty con	1.005	-
Phân chia kết quả kinh doanh thuần trong kỳ của các công ty liên kết	3.516	-
Phần hoàn nhập dự phòng đầu tư vào công ty liên kết cho mục đích hợp nhất báo cáo	2.597	-
Ghi giảm phần lũy kế lợi nhuận được chia từ công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu	384	-
Chi phí không liên quan đến thu nhập chịu thuế	4.136	2.522
<b>Thu nhập chịu thuế ước tính</b>	<b>1.681.852</b>	<b>846.873</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ	420.463	211.718
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả đầu kỳ	172.205	99.601
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả trong kỳ	(382.322)	(194.314)
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả cuối kỳ</b>	<b>210.346</b>	<b>117.005</b>

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

## 21. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

### 21.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư XDCB và mua sắm TSCĐ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư, phát triển tài chính	Quỹ dự phòng	Quỹ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khen thưởng phúc lợi	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng	
Số dư đầu kỳ	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	
10.560.069	15.396	1.951.482	326	416.020	219.814	4.763	-	342.870	13.510.740	
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	1.261.519	1.261.519	
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	7.332	-	7.332	
Trích bổ sung các quỹ cho kỳ trước	-	-	-	-	459	242	120.000	-	(120.701)	
Chia cổ tức năm trước (Thuyết minh số 23)	-	-	-	-	-	-	-	(158.405)	(158.405)	
Sử dụng quỹ trong kỳ	-	-	-	-	-	(76.805)	-	-	(76.805)	
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>10.560.069</b>	<b>15.396</b>	<b>1.951.482</b>	<b>326</b>	<b>416.479</b>	<b>220.056</b>	<b>47.958</b>	<b>7.332</b>	<b>1.325.283</b>	<b>14.544.381</b>

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

## 21. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

### 21.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Vốn điều lệ của Ngân hàng không đổi trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc 30 tháng 6 năm 2011 là 10.560.069 triệu đồng.

Chi tiết thành phần cổ đông của Ngân hàng như sau:

	30/06/2011			31/12/2010		
	Số cổ phần	Tỷ lệ Giá trị sở hữu Triệu đồng	%	Số cổ phần	Tỷ lệ Giá trị sở hữu Triệu đồng	%
Ngân hàng						
Sumitomo Mitsui						
Banking						
Corporation	158.401.032	1.584.010	15,00	159.134.662	1.591.347	15,07
Ngân hàng TMCP						
Ngoại thương						
Việt Nam	86.534.300	865.343	8,19	86.534.300	865.343	8,19
Công ty Quỹ VOF	53.044.887	530.449	5,02	53.044.887	530.449	5,02
Các cổ đông khác	758.026.656	7.580.267	71,79	757.293.026	7.572.930	71,72
	<b>1.056.006.875</b>	<b>10.560.069</b>	<b>100,00</b>	<b>1.056.006.875</b>	<b>10.560.069</b>	<b>100,00</b>

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	30/06/2011	31/12/2010
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.056.009.600	1.056.009.600
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.056.006.875	1.056.006.875
Cổ phiếu phổ thông	1.056.006.875	1.056.006.875
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.056.006.875	1.056.006.875
Cổ phiếu phổ thông	1.056.006.875	1.056.006.875
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

### 21.2 Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ theo Nghị định số 146/2005/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	Mức trích lập	Mức tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi đã trừ đi phần trích lập Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	25% vốn điều lệ
Quỹ khen thưởng phúc lợi	Theo quyết định của Đại hội cổ đông hàng năm	Không quy định
Các quỹ khác	Theo quyết định của Đại hội cổ đông hàng năm	Không quy định

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

## 21. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

### 21.2 Các quỹ dự trữ của Ngân hàng (tiếp theo)

Ngân hàng chỉ trích lập các quỹ nêu trên từ lợi nhuận sau thuế vào cuối năm tài chính 2011.

Việc sử dụng các quỹ dự trữ này tuân theo Nghị định số 146/2005/NĐ-CP.

### 21.3. Các quỹ dự trữ của công ty con

Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam trích từ lợi nhuận sau thuế để lập các quỹ dự trữ theo các tỷ lệ mà Ngân hàng đang áp dụng.

## 22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần trong kỳ thuộc về các cổ đông của Ngân hàng chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Chi tiết lãi cơ bản trên cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông trong kỳ của Ngân hàng (Triệu đồng)	1.261.519	712.741
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (Cổ phiếu)	1.056.006.875	880.008.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (Đồng/cổ phiếu)	1.195	810

## 23. CỔ TỨC

Trong kỳ, Ngân hàng đã thông báo và trả cổ tức đợt 2 năm 2010 cho các cổ đông hiện hữu với tổng số tiền cổ tức là 158.405 triệu đồng (Thuyết minh số 21.1).

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

## 24. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	5.031.378	2.080.832
Thu nhập lãi tiền gửi	2.127.290	289.475
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán nợ	1.149.868	411.667
Thu khác từ hoạt động tín dụng	-	12
	<b>8.308.536</b>	<b>2.781.986</b>

## 25. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010
	Triệu đồng	Triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	5.137.592	1.503.653
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	648.854	51.840
Trả lãi tiền vay	129.467	39.119
Chi phí hoạt động tín dụng khác	140.262	31.876
	<b>6.056.175</b>	<b>1.626.488</b>

## 26. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010
	Triệu đồng	Triệu đồng
<b>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</b>		
Thu từ dịch vụ thanh toán	227.645	112.507
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	117.159	21.895
Thu về dịch vụ ngân quỹ	16.424	12.277
Thu từ dịch vụ tư vấn	12.727	2.808
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	290	605
Thu từ cung ứng dịch vụ bảo quản tài sản, cho thuê tủ két	174	189
Thu khác	5.056	288
	<b>379.475</b>	<b>150.569</b>
<b>Chi phí hoạt động dịch vụ</b>		
Chi dịch vụ thanh toán	(35.278)	(22.219)
Cước phí bưu điện, mạng viễn thông	(10.121)	(7.736)
Chi vận chuyển, bốc xếp tiền	(2.404)	(1.401)
Chi phí hoa hồng môi giới	(1.536)	(943)
Kiểm đếm, phân loại và đóng gói tiền	(111)	(238)
Chi phí bảo vệ tiền	(84)	(32)
Chi về dịch vụ tư vấn	(41)	(39)
Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý	-	(12)
Chi khác	(6.131)	(3.484)
	<b>(55.706)</b>	<b>(36.104)</b>
<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>323.769</b>	<b>114.465</b>

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

## 27. (LỖ)/LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HÓI

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010
	Triệu đồng	Triệu đồng
Lãi thuần từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	40.734	110.143
Lỗ thuần từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	<u>(70.031)</u>	<u>(50.239)</u>
	<u><b>(29.297)</b></u>	<u><b>59.904</b></u>

## 28. LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	4.045
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	<u>(9.858)</u>	<u>(51.838)</u>
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	<u>8.554</u>	<u>41.198</u>
	<u><b>(1.304)</b></u>	<u><b>(6.595)</b></u>

## 29. LÃI THUẦN KHÁC

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu các khoản nợ gốc đã xử lý	2.964	3.513
Thu thanh lý tài sản cố định	17	304
Thu do bồi thường vi phạm hợp đồng	-	4.200
Thu nhập khác	<u>548</u>	<u>12.542</u>
	<u><b>3.529</b></u>	<u><b>20.559</b></u>
Chi phí khác	<u>(22)</u>	<u>(16)</u>
<b>Lãi thuần khác</b>	<b><u>3.507</u></b>	<b><u>20.543</u></b>

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

## 30. (CHI PHÍ)/THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010
	Triệu đồng	Triệu đồng
Cổ tức nhận được từ góp vốn, mua cổ phần		
Từ chứng khoán Vốn kinh doanh	-	644
Từ chứng khoán Vốn đầu tư	1.255	2.575
Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	10.541	5.465
Lỗ từ bán các khoản góp vốn, mua cổ phần	(24.538)	-
Phân chia kết quả hoạt động kinh doanh thuần từ công ty liên kết	(3.516)	-
(Chi phí)/hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn khác	(33.898)	4.273
	<u>(50.156)</u>	<u>12.957</u>

## 31. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010
	Triệu đồng	Triệu đồng
<b>Chi phí cho nhân viên</b>		
Chi lương và phụ cấp	301.575	176.997
Các khoản chi đóng góp theo lương	22.260	18.212
Chi ăn ca	12.075	9.848
Chi trang phục giao dịch và phương tiện bảo hộ lao động	375	349
Chi trợ cấp	48	181
Chi công tác xã hội	15	14
	<u>336.348</u>	<u>205.601</u>
<b>Chi về tài sản</b>		
Khấu hao tài sản cố định	67.705	44.212
Chi thuê tài sản	61.311	39.590
Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	16.404	10.725
Mua sắm công cụ lao động	3.323	2.661
Chi bảo hiểm tài sản	894	378
	<u>149.637</u>	<u>97.566</u>
<b>Chi phí hoạt động khác</b>		
Chi xuất bản tài liệu, quảng cáo	55.553	21.345
Chi hội nghị, lễ tân, khánh tiết	19.601	10.876
Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi	16.358	12.060
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	15.115	14.420
Chi vật liệu, giấy tờ in	13.866	9.075
Chi điện nước, vệ sinh cơ quan	12.710	10.607
Chi phí thuê chuyên gia	10.214	4.957
Công tác phí	9.251	4.295
Chi bưu phí và điện thoại	4.215	3.611
Chi đào tạo, huấn luyện	1.783	530
Chi về các hoạt động đoàn thể	207	136
Các khoản chi khác	50.458	27.183
	<u>209.331</u>	<u>119.095</u>
	<b><u>695.316</u></b>	<b><u>422.262</u></b>

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

## 32. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau đây:

	30/06/2011 Triệu đồng	31/12/2010 Triệu đồng
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	4.469.634	6.429.465
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	1.685.198	1.540.756
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	614.622	799.799
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn dưới 3 tháng	27.122.230	20.601.134
Chứng khoán có kỳ hạn dưới 3 tháng	1.000.000	2.800.000
	<b>34.891.684</b>	<b>32.171.154</b>

## 33. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	4.723	3.847
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (Triệu đồng)		
1. Tổng quỹ lương và tạm ứng tiền lương	417.485	206.611
2. Tiền thường	30.024	25.302
3. Thu nhập khác	12.075	9.848
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	<b>459.584</b>	<b>241.761</b>
5. Tiền lương bình quân tháng (Đồng/người)	14.732.338	8.951.174
6. Thu nhập bình quân tháng (Đồng/người)	16.217.941	10.474.006

## 34. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THÉ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

	Giá trị sổ sách Triệu đồng	30/06/2011	31/12/2010
Bất động sản	81.901.569	71.076.424	
Động sản	12.781.270	11.740.012	
Chứng từ có giá	14.657.343	19.709.147	
Tài sản khác	3.053.848	2.521.434	
	<b>112.394.030</b>	<b>105.047.017</b>	

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

## 35. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính ghi nhận trong các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

	30/06/2011 Triệu đồng	31/12/2010 Triệu đồng
Thư tín dụng trả ngay	2.928.670	2.437.981
Thư tín dụng trả chậm	1.656.436	750.982
<i>Bảo lãnh tài chính</i>		
<i>Bảo lãnh thanh toán</i>	882.365	718.051
<i>Bảo lãnh thực hiện hợp đồng</i>	759.389	735.785
<i>Bảo lãnh dự thầu</i>	170.455	124.362
Cam kết bảo lãnh khác	952.886	656.129
	7.350.201	5.423.290
Cam kết khác (*)	149.917	142.119
	7.500.118	5.565.409
<i>Trừ: Tiền ký quỹ</i>	(564.984)	(403.577)
<b>Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn</b>	<b>6.935.134</b>	<b>5.161.832</b>

(\*) Cam kết khác liên quan đến khoản bảo lãnh thanh toán thư tín dụng phát sinh từ nhiều năm trước đây. Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng tin tưởng rằng Ngân hàng sẽ không phát sinh công nợ từ cam kết này do khả năng phải thực hiện thanh toán là thấp. Ngoài ra, một phần cam kết này cũng đã được đảm bảo bằng tài sản thế chấp và các khoản ký quỹ.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

## 36. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
  - kiểm soát Ngân hàng và công ty con;
  - có vốn góp vào Ngân hàng và công ty con và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng và công ty con;
  - có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng và công ty con;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng và công ty con là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản lý của Ngân hàng và công ty con;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Chi tiết giao dịch lớn với các bên liên quan trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Các giao dịch	Số tiền Triệu đồng
Công ty Chứng khoán Rồng Việt	Công ty liên kết	Nhận tiền gửi từ Trả lãi tiền gửi Tiền vay Thu lãi cho vay	11.670.893 5.534 3.207.510 27.356
Công ty Cổ phần Bất động sản Eximland	Công ty liên kết	Nhận tiền gửi từ Trả lãi tiền gửi Tiền vay Thu lãi cho vay Thu phí dịch vụ Chuyển nhượng quyền sử dụng đất	1.838.447 4.024 254.002 27.140 117 344.756
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	Cổ đông lớn	Tiền gửi Trả lãi tiền gửi Gửi tiền tại Thu lãi tiền gửi	16.892.125 257.771 12.887.450 222.893
Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	Bên liên quan	Thù lao Nhận tiền gửi từ Trả lãi tiền gửi	13.000 457.891 551
Ban Tổng Giám đốc	Bên liên quan	Thu nhập lương Nhận tiền gửi từ Trả lãi tiền gửi	11.291 128.165 306
Công đoàn Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	Bên liên quan	Giao dịch khác	1.650

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

## 36. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2011 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Các giao dịch	Phải thu (Phải trả) Triệu đồng
Công ty Chứng khoán Rồng Việt	Công ty liên kết	Tiền gửi Phải trả lãi tiền gửi Tiền vay Phải thu lãi tiền vay Đầu tư vào công ty liên kết	(104.519) (134) 241.000 2.736 66.474
Công ty Cổ phần Bất động sản Eximland	Công ty liên kết	Tiền gửi Phải trả lãi tiền gửi Tiền vay Phải thu lãi tiền vay Đầu tư vào công ty liên kết	(78.674) (503) 273.618 3.639 45.900
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	Cổ đông lớn	Tiền gửi từ Phải trả lãi tiền gửi Tiền gửi tại Phải thu lãi tiền gửi	(8.788.770) (165.844) 7.011.150 163.319
Quỹ đầu tư VOF	Cổ đông chiến lược	Tiền gửi	(1.161)
Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	Bên liên quan	Tiền gửi Phải trả lãi tiền gửi	(9.416) (121)
Ban Tổng Giám đốc	Bên liên quan	Tiền gửi Phải trả lãi tiền gửi	(9.067) (61)

## 37. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	Trong nước Triệu đồng	Nước ngoài Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
<b>Tài sản tại ngày 30 tháng 6 năm 2011</b>			
Cho vay khách hàng (*)	68.961.043	-	68.961.043
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	39.279.382	810.645	40.090.027
Chứng khoán kinh doanh và đầu tư (*)	18.367.401	-	18.367.401
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	1.375.508	-	1.375.508
<b>Công nợ tại ngày 30 tháng 6 năm 2011</b>			
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	42.791.972	2.604.563	45.396.535
Tiền gửi của khách hàng	57.742.274	626.274	58.368.548
Công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	13.597.468	379.588	13.977.056
<b>Cam kết ngoại bảng tại ngày 30 tháng 6 năm 2011</b>			
	7.154.703	195.498	7.350.201

(\*) không bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và giảm giá chứng khoán, đầu tư

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

## 38. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Mục tiêu của Ngân hàng là quản lý rủi ro một cách thích đáng trong giới hạn cho phép. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết đã trở thành hoạt động mang tính then chốt của Ngân hàng. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các khoản cho vay các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau, bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ, cũng như các cam kết ngoại bảng như bảo lãnh và thư tín dụng. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả quy trình tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế chủ yếu thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tài sản dưới dạng các công cụ tài chính chất lượng cao, các tài sản tiền và tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời.Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

## 39. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề, và bằng cách giám sát các rủi ro theo những hạn mức đó.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về mức độ tin cậy của khách hàng, bao gồm cả việc rà soát tài sản đảm bảo thường xuyên. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

## 40. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

### 40.1 Rủi ro lãi suất

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yêu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc, đá quý, góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) được phân loại là những khoản mục không chịu lãi;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó thời hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn còn lại của từng loại giấy tờ có giá;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được xác định dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tài trợ tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xác định dựa trên thời gian thanh toán ước tính tùy vào tính chất của từng khoản công nợ.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

## 40. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

### 40.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

	Quá hạn	Không chịu lãi	Chia ảnh hưởng do định lại lãi suất trong khoảng thời gian							Tổng cộng
			Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm		
			Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	
<b>Tài sản</b>										
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	-	4.469.634	-	-	-	-	-	-	-	4.469.634
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	1.685.198	-	-	-	-	-	-	1.685.198
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	24.112.477	12.247.700	3.729.850	-	-	-	-	40.090.027
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	4.004	-	-	-	-	-	-	-	4.004
Cho vay khách hàng (*)	1.527.539	-	27.027.312	30.052.794	6.485.232	2.081.428	1.705.614	81.124	-	68.961.043
Chứng khoán đầu tư (*)	-	26.956	49.999	1.600.047	3.823.839	3.959.966	5.442.641	3.463.953	-	18.367.401
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	1.375.508	-	-	-	-	-	-	-	1.375.508
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	1.226.241	-	-	-	-	-	-	-	1.226.241
Tài sản Cố khác (*)	-	3.494.293	-	-	-	4.000.000	-	-	-	7.494.293
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1.527.539</b>	<b>10.596.636</b>	<b>52.874.986</b>	<b>43.900.541</b>	<b>14.038.921</b>	<b>10.041.394</b>	<b>7.148.255</b>	<b>3.545.077</b>	<b>143.673.349</b>	
<b>Nợ phải trả</b>										
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	1.037.996	-	-	21.207	-	-	-	1.059.203
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	27.612.051	8.232.294	9.346.490	205.700	-	-	-	45.396.535
Tiền gửi của khách hàng	-	-	20.092.648	5.344.072	1.040.475	2.129.939	29.759.981	1.433	-	58.368.548
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro	-	-	-	-	-	620	-	-	-	620
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2.692.210	2.331.535	3.648.477	3.630.800	1.820	3.000.000	-	15.304.842
Các khoản nợ khác (*)	-	2.208.847	4.186.440	1.680.325	40.886	6.239	38	-	-	8.122.775
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>2.208.847</b>	<b>55.621.345</b>	<b>17.588.226</b>	<b>14.076.328</b>	<b>5.994.505</b>	<b>29.761.839</b>	<b>3.001.433</b>	<b>128.252.523</b>	
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng	1.527.539	8.387.789	(2.746.359)	26.312.315	(37.407)	4.046.889	(22.613.584)	543.644	15.420.826	
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	1.527.539	8.387.789	(2.746.359)	26.312.315	(37.407)	4.046.889	(22.613.584)	543.644	15.420.826	

(\*) không bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng, giảm giá chứng khoán, đầu tư và nợ phải thu khó đòi

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

## 40. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

### 40.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ, đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ, một phần là vàng, Đô la Mỹ, Đồng Euro và các ngoại tệ khác. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền.

Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VNĐ vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 như sau:

	Vàng được quy đổi Triệu đồng	EUR được quy đổi Triệu đồng	USD được quy đổi Triệu đồng	Các ngoại tệ khác được quy đổi Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
<b>Tài sản</b>					
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	3.225.966	96.972	418.252	133.572	3.874.762
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	802.097	-	802.097
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	2.178.175	20.989	7.728.192	63.572	9.990.928
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	3.122.461	-	47.633	513.347	3.683.441
Cho vay khách hàng (*)	2.300.740	572.405	17.418.193	291.003	20.582.341
Tài sản Có khác (*)	975	297	2.911	77	4.260
<b>Tổng tài sản</b>	<b>10.828.317</b>	<b>690.663</b>	<b>26.417.278</b>	<b>1.001.571</b>	<b>38.937.829</b>
<b>Nợ phải trả</b>					
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	21.207	-	21.207
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	39.065	15.275.288	164.481	15.478.834
Tiền gửi của khách hàng	203.454	304.062	12.577.515	839.247	13.924.278
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	-	328.941	-	-	328.941
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro	-	-	620	-	620
Phát hành giấy tờ có giá	4.591.327	-	8.015	-	4.599.342
Các khoản nợ khác (*)	6.019.002	243	130.902	682	6.150.829
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>10.813.783</b>	<b>672.311</b>	<b>28.013.547</b>	<b>1.004.410</b>	<b>40.504.051</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>	<b>14.534</b>	<b>18.352</b>	<b>(1.596.269)</b>	<b>(2.839)</b>	<b>(1.566.222)</b>
<b>Trạng thái tiền tệ ngoại bảng</b>	<b>-</b>	<b>(23.447)</b>	<b>(110.785)</b>	<b>428</b>	<b>(133.804)</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng</b>	<b>14.534</b>	<b>(5.095)</b>	<b>(1.707.054)</b>	<b>(2.411)</b>	<b>(1.700.026)</b>

(\*) không bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng, giảm giá chứng khoán, đầu tư và nợ phải thu khó đòi

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

## 40. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

### 40.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng, đồng thời Ngân hàng có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khê ước cho vay được gia hạn;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

## 40. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

### 40.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Quá hạn		Trong hạn						Tổng cộng Triệu đồng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm		
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng		
<b>Tài sản</b>									
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	-	-	4.469.634	-	-	-	-	-	4.469.634
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	1.685.198	-	-	-	-	-	1.685.198
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	24.112.477	12.247.700	3.729.850	-	-	-	40.090.027
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	4.004	-	-	-	-	-	4.004
Cho vay Khách hàng (*)	1.004.461	523.078	5.463.786	11.273.075	26.509.073	8.241.849	15.945.721	68.961.043	
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	76.955	1.600.047	7.783.805	5.442.641	3.463.953	18.367.401	
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	1.375.508	-	-	1.375.508
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	2	80	1.869	296.875	927.415	1.226.241	
Tài sản Có khác (*)	-	-	2.128.756	4.077	5.121.082	240.378	-	-	7.494.293
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1.004.461</b>	<b>523.078</b>	<b>37.940.812</b>	<b>25.124.979</b>	<b>43.145.679</b>	<b>15.597.251</b>	<b>20.337.089</b>	<b>143.673.349</b>	
<b>Nợ phải trả</b>									
Các khoản nợ Chính phủ và	-	-	1.037.996	2.121	2.121	16.965	-	-	1.059.203
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	27.612.051	8.232.294	9.552.190	-	-	-	45.396.535
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	20.092.648	5.344.072	3.170.414	29.759.981	1.433	58.368.548	
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	-	-	-	-	
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà	-	-	-	-	620	-	-	-	620
Ngân hàng chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-	
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2.692.210	2.331.535	7.279.277	1.820	3.000.000	15.304.842	
Các khoản nợ khác (*)	-	-	5.686.983	1.893.301	268.227	274.264	-	-	8.122.775
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>57.121.888</b>	<b>17.803.323</b>	<b>20.272.849</b>	<b>30.053.030</b>	<b>3.001.433</b>	<b>128.252.523</b>	
<b>Mức chênh thanh khoản ròng</b>	<b>1.004.461</b>	<b>523.078</b>	<b>(19.181.076)</b>	<b>7.321.656</b>	<b>22.872.830</b>	<b>(14.455.779)</b>	<b>17.335.656</b>	<b>15.420.826</b>	

(\*) không bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng, giảm giá chứng khoán, đầu tư và nợ phải thu khó đòi

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

## 41. CAM KẾT VỐN VÀ THUÊ HOẠT ĐỘNG

### 41.1 Cam kết vốn

	30/06/2011 Triệu đồng	31/12/2010 Triệu đồng
Các cam kết vốn xây dựng văn phòng làm việc và mua sắm thiết bị	83.221	47.433
Các cam kết góp vốn đầu tư mua cổ phần	384.000	288.950

### 41.2 Cam kết thuê hoạt động

	30/06/2011 Triệu đồng	31/12/2010 Triệu đồng
Các cam kết thuê hoạt động không thể hủy ngang	736.970	427.427
<i>Trong đó:</i>		
Đến hạn trong 1 năm	172.876	99.674
Đến hạn từ 2 đến 5 năm	471.860	255.832
Đến hạn sau 5 năm	92.234	71.921

## 42. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

## 43. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VNĐ

	30/06/2011 Đồng	31/12/2010 Đồng
Vàng SJC vật chất	3.775.000	3.603.000
Vàng nguyên liệu trong nước	3.771.000	3.599.000
GBP	32.756	32.032
EUR	29.680	27.583
USD	20.570	19.500
CAD	21.228	20.671
CHF	24.585	22.045
AUD	21.973	21.012
SGD	16.697	16.092

Người lập:

Ông Nguyễn Minh Thanh  
Kế toán Tổng hợp

Nhân kiêm soát:

Ông Nguyễn Hồ Hoàng Vũ  
Kế toán Trưởng

Nhân phê duyệt:



Ông Trương Văn Phước  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 22 tháng 7 năm 2011